

PHỤ LỤC 02: CÁC CHỈ TIÊU LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI GIAO CHO CÁC THÔN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Sơn Giang

TT	Đơn vị thôn	Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu VH (%)	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa (%)	Lao động qua đào tạo		Tỷ lệ người dân tham gia rèn luyện thể dục thể thao (%)	Tỷ lệ người dân có chữ ký số (%)	Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt (%)	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí chuẩn nghèo 2021-2025 (%)		BHYT (%)	BHXH %	
				Tỷ lệ (%)	Số người phải đào tạo				%	Giảm số hộ		Tỷ lệ (%)	Số sổ
	Tổng cộng	100	96.0	80.6	6,215	65	1.5	68	2.13	5	96.00	23.75	58
1	Thôn 1	100	96.0	82.8	149	65	1.5	68	3.76	1	96.14	23.75	2
2	Thôn 2	100	96.0	82.5	354	65	1.5	68	3.46	1	96.08	23.75	2
3	Thôn 3	100	96.0	82.7	268	65	1.5	68	1.41		96.11	23.75	2
4	Thôn 4	100	96.0	83.0	190	65	1.5	68	1.58		96.28	23.75	2
5	Thôn 5	100	96.0	80.7	339	65	1.5	68	0.87		96.20	23.75	2
6	Thôn 6	100	96.0	82.4	304	65	1.5	68	2.49		96.55	23.75	2
7	Thôn 7	100	96.0	82.5	198	65	1.5	68	3.33	1	96.58	23.75	2
8	Thôn 8	100	96.0	81.8	144	65	1.5	68	3.96		96.59	23.75	2
9	Thôn Lâm Đồng	100	96.0	85.2	335	65	1.5	68	0.71		96.77	23.75	2
10	Thôn Lâm Trung	100	96.0	85.3	168	65	1.5	68	0.00		96.72	23.75	2
11	Thôn Lâm Bình	100	96.0	76.7	231	65	1.5	68	2.70		96.05	23.75	2
12	Thôn Lâm Phúc	100	96.0	76.3	158	65	1.5	68	2.30		96.04	23.75	2
13	Thôn Lâm Thọ	100	96.0	83.4	226	65	1.5	68	1.60		96.08	23.75	2

TT	Đơn vị thôn	Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu VH (%)	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa (%)	Lao động qua đào tạo		Tỷ lệ người dân tham gia rèn luyện thể dục thể thao (%)	Tỷ lệ người dân có chữ ký số (%)	Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt (%)	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí chuẩn nghèo 2021-2025 (%)		BHYT (%)	BHXH %	
				Tỷ lệ (%)	Số người phải đào tạo				%	Giảm số hộ		Tỷ lệ (%)	Số sổ
14	Thôn Lâm Khê	100	96.0	77.4	219	65	1.5	68	1.14		96.17	23.75	2
15	Thôn Lâm Giang	100	96.0	78.4	167	65	1.5	68	1.04		96.03	23.75	2
16	Thôn Tân Sơn	100	96.0	80.8	210	65	1.5	68	2.33		96.43	23.75	2
17	Thôn Tân Thủy	100	96.0	80.0	188	65	1.5	68	2.29		96.08	23.75	2
18	Thôn Đồng Phúc	100	96.0	75.0	195	65	1.5	68	1.99		96.16	23.75	2
19	Thôn Yên Long	100	96.0	82.1	279	65	1.5	68	1.40		96.41	23.75	2
20	Thôn Đồng Tiến	100	96.0	76.7	171	65	1.5	68	2.20		96.54	23.75	2
21	Thôn Hữu Trạch	100	96.0	78.9	183	65	1.5	68	3.03	1	96.42	23.75	2
22	Thôn Xuân Mai	100	96.0	81.5	216	65	1.5	68	2.04		96.11	23.75	2
23	Thôn Quang Thủy	100	96.0	81.2	181	65	1.5	68	0.00		96.25	23.75	2
24	Thôn Đồng Sơn	100	96.0	73.2	71	65	1.5	68	7.25		96.47	23.75	2
25	Thôn Đông Phố	100	96.0	80	140	65	1.5	68	1.82		96.38	23.75	2
26	Thôn Hà Sơn	100	96.0	79.6	266	65	1.5	68	1.14		96.90	23.75	2
27	Thôn Bảo Trung	100	96.0	78.6	198	65	1.5	68	4.08	1	96.98	23.75	2
28	Thôn Bảo Thượng	100	96.0	80.8	210	65	1.5	68	2.24		96.90	23.75	2
29	Thôn Sông Con	100	96.0	78.6	257	65	1.5	68	2.19		96.63	23.75	2

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ